

Số: **14** /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **31** tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các chương trình bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tại các cơ sở giáo dục thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn số một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 101;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 797/TTr-SGDĐT ngày 17 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thực hiện tại các cơ sở giáo dục thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý và các cá nhân, tổ chức có liên quan.

b) Các đối tượng khác tham gia đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ dịch vụ giáo dục đào tạo từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước.

Điều 2. Ban hành kèm theo quyết định này danh mục các chương trình và định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các chương trình bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tại các cơ sở giáo dục thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

(Danh mục các chương trình và định mức kinh tế - kỹ thuật theo phụ lục kèm theo).

Điều 3. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật không còn phù hợp; tổng hợp và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/6/2024.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Thái Nguyên;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

Pvk. QĐ10.GDDT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Xuân Trường



Phụ lục I

**ĐANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG
VÀ THUYẾT MINH CHUNG VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ
QUẢN LÝ GIÁO DỤC CẤP MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ**
(Kèm theo Quyết định số ~~14~~ /2024/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh)

I. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG

TT	Chương trình bồi dưỡng	Thời lượng	Căn cứ chương trình
1	Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên và cán bộ quản lý trường tiểu học và trung học cơ sở	16 tiết lý thuyết + 24 tiết thực hành	Các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông.
2	Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên và cán bộ quản lý trường mầm non	20 tiết lý thuyết + 20 tiết thực hành	Các Thông tư: số 11/2019/TT-BGDĐT, số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên mầm non (biên soạn theo định hướng nội dung các modul)
3	Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cho giáo viên mầm non	76 tiết lý thuyết + 44 tiết thực hành	Theo Quyết định số 2000/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.

II. THUYẾT MINH CHUNG

Định mức kinh tế - kỹ thuật là lượng tiêu hao các yếu tố lao động, thiết bị, vật tư để hoàn thành việc giáo dục bồi dưỡng cho một người học đạt được tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư, định mức cơ sở vật chất.

1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp (Chi phí trực tiếp: giảng dạy lý thuyết; thực hành; thảo luận; hướng dẫn bài thu hoạch...) + Định mức lao động gián tiếp (Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (không bao gồm bộ phận trực tiếp tại giảng đường sinh viên học).

Định mức lao động gián tiếp được tính theo tỷ lệ 15% của lao động trực tiếp.

Định mức lao động xây dựng trên cơ sở các Thông tư ban hành các chương trình bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dựa vào nội dung bồi dưỡng đã được hướng dẫn tại các Thông tư ban hành chương trình (Các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 11/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019; số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019; số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019; số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019; Quyết định số 2000/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2023 của Bộ giáo dục Đào tạo), căn cứ vào nhu cầu của các cơ sở giáo dục, tình hình thực tế của công tác bồi dưỡng, nhà trường đã xây dựng, thẩm định và phê duyệt đề cương chi tiết cho chương trình bồi dưỡng thường xuyên modul (40 tiết = 2 tuần), tài liệu chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Định mức lao động trực tiếp được tính dựa vào các Chương trình bồi dưỡng, các Thông tư, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

2. Định mức thiết bị

Định mức thiết bị là mức tiêu hao giá trị đối với từng loại máy móc, thiết bị cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức thiết bị = Mức giá thiết bị ban đầu x Tỷ lệ % hao mòn theo chế độ quy định.

Là giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đối với thiết bị thời gian sử dụng được tính theo số giờ bồi dưỡng của chương trình. Định mức thiết bị, dụng cụ sử dụng được phân tích theo từng Chương trình bồi dưỡng cụ thể và theo các phòng thực hành có liên quan đến quá trình bồi dưỡng.

3. Định mức vật tư

Là mức tiêu hao về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và được xác định theo chủng loại, số lượng/khối lượng. Định mức vật tư sử dụng được phân tích theo từng Chương trình bồi dưỡng cụ thể và được căn cứ vào mức độ tiêu dùng thực tế trong quá trình bồi dưỡng. Đặc điểm của vật tư phục vụ bồi dưỡng là tiêu hao hết.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất được xây dựng dựa trên số m² sử dụng nhân với số giờ sử dụng tính trên 01 người học. Số m² sử dụng căn cứ vào Phụ lục Thông tư 03/2020/TT/BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích sử dụng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Số giờ sử dụng căn cứ vào các Thông tư: số 11/2019/TT-BGDĐT, số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên mầm non (biên soạn theo định hướng nội dung các modul); các Thông tư: số 17/2019/TT-BGDĐT, số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông (biên soạn theo định hướng nội dung các modul); Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cho giáo viên mầm non theo Quyết định số 2000/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Định mức này được lập dựa trên số cơ sở vật chất tối thiểu để tổ chức hoạt động đào tạo bồi dưỡng.

5. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để xác định chi phí thực hiện các chương trình bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; chứng chỉ chức danh nghề nghiệp cho giáo viên mầm non; xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong công tác bồi dưỡng.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật các chương trình bồi dưỡng được tính toán trong điều kiện lớp học 40 học viên.

c) Trường hợp tổ chức bồi dưỡng khác với các điều kiện quy định tại khoản b mục này, Nhà trường căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.



Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số **14** /2024/QĐ-UBND ngày **31/5/2024** của UBND tỉnh)

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức cho 01 lớp 40 học viên	Định mức/học viên
A	TỔNG CHI PHÍ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THEO MODUL CHO GIÁO VIÊN TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ 40 TIẾT			
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		100,05	
I.1	CÁC CHI PHÍ TRỰC TIẾP	Giờ chuẩn	87,00	2,1750
1	Định mức giờ dạy của giảng viên			
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ chuẩn	16	0,4000
1.2	Định mức giờ dạy thực hành, thảo luận (chia 2 nhóm) x 24	Giờ chuẩn	48	1,2000
2	Ra đề, coi thi, chấm thi			
2.1	Định mức ra đề kiểm tra tự luận	Giờ chuẩn	5	0,1250
2.2	Định mức giờ coi thi	Giờ chuẩn	2	0,0500
2.3	Định mức giờ chấm kiểm tra (5 bài = 1 giờ chuẩn x 2 lượt chấm)	Giờ chuẩn	16	0,4000
I.2	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP		13,05	
1	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (không bao gồm bộ phận trực tiếp tại giảng đường SV học)	Giờ chuẩn	13,05	0,3263
II	ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ			
1	Máy chiếu, phong chiếu	Giờ	61,33	1,5333
2	Bàn ghế	Giờ	1,227	30,6667
3	Bảng	Giờ	61,33	1,5333
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ			1,0000
1	Hồ sơ học viên	Bộ	40	1
2	Chứng nhận/chứng chỉ	Cái	40	1
3	Túi đựng đề thi	Cái	2	0,05
4	Túi đựng bài thi	Cái	2	0,05
5	Giấy kiểm tra	Tờ	80	2

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức cho 01 lớp 40 học viên	Định mức/học viên
6	Sổ đầu bài	Quyển	1	0,025
7	Hộp nhựa lưu hồ sơ, tài liệu	Cái	2	0,050
8	Giấy A0	Tờ	40	1,0
9	Giấy A4	Gam	2	0,050
10	Bút dạ	Hộp	2	0,050
11	Tài liệu bồi dưỡng	Bộ	1	0,0250
IV	ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT			
	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học	Định mức sử dụng của 01 người học/khóa học
		(m ²)	(giờ)	(m ² x giờ)
1	2	3	4	5 = 3x4
IV.1	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5	13,33	19,995
VI.2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	24	96
B	TỔNG CHI PHÍ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THEO MODUL 40 TIẾT CÁC TRƯỜNG MẦM NON			
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		101,20	
I.1	CÁC CHI PHÍ TRỰC TIẾP		Giờ chuẩn	88,00
1	Định mức giờ dạy của giảng viên			2,2000
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		Giờ chuẩn	20
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		Giờ chuẩn	40
2	Ra đề, coi thi, chấm thi			
2.1	Định mức ra đề kiểm tra vấn đáp, thực hành		Giờ chuẩn	8
2.2	Định mức giờ chấm kiểm tra vấn đáp		Giờ chuẩn	20
I.2	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP		13	
1	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (không bao gồm bộ phận trực tiếp tại giảng đường SV học)		Giờ chuẩn	13,20
				0,3300

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức cho 01 lớp 40 học viên	Định mức/học viên
II	ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ			
1	Máy chiếu	Giờ	56,67	1,4167
2	Bàn ghế	Giờ	1,533	38,3333
3	Bảng	Giờ	56,67	1,4167
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ			
1	Giấy A0	Tờ	30	0,750
2	Bìa màu	Gram	4	0,100
3	Giấy A4	Gram	1	0,025
4	Phách (gỗ nhạc)	Đôi	10	0,250
5	Băng dính giấy	Cuộn	4	0,100
6	Băng đĩa DVD	Cái	9	0,225
7	Giấy kiểm tra	Tờ	80	2,000
8	Phôi chứng nhận	Cái	40	1,000
9	Hồ sơ học viên	Bộ	40	1,000
10	Túi đựng bài kiểm tra	Cái	2	0,050
11	Sổ đầu bài	Quyển	1	0,025
12	Hộp nhựa lưu hồ sơ tài liệu	Cái	2	0,050
13	Bút dạ	Hộp	2	0,050
14	Tài liệu bồi dưỡng	Bộ	1	0,025
IV	ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT			
STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học	Định mức sử dụng của 01 người học/khóa học
		(m ²)	(giờ)	(m ² x giờ)
1	2	3	4	5 = 3x4
IV.1	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5	16,66	24,99
VI.2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	20	80

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức cho 01 lớp 40 học viên	Định mức/học viên
C	TỔNG CHI PHÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON			
I	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG			
I.1	CÁC CHI PHÍ TRỰC TIẾP	Giờ chuẩn	184	4,60
1	Định mức giờ dạy của giảng viên			
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ chuẩn	72	1,80
1.2	Định mức giờ giải quyết bài tập tình huống, hướng dẫn thực hành	Giờ chuẩn	88	2,20
2	Hướng dẫn, chấm bài thu hoạch	Giờ chuẩn		
2.1	Hướng dẫn học viên viết thu hoạch cuối khóa	Giờ chuẩn	4	0,10
2.2	Chấm bài thu hoạch	Giờ chuẩn	20	0,50
I.2	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP		28	
1	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (không bao gồm bộ phận trực tiếp tại giảng đường SV học)	Giờ chuẩn	27,60	0,69
II	ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ			
1	Máy chiếu	Giờ	107,33	2,68
2	Bàn ghế	Giờ	2,147	53,67
3	Bảng	Giờ	107,33	2,68
III	ĐỊNH MỨC VẬT TƯ			
1	Giấy A0	Tờ	80	2,00
2	Giấy A4	Gram	4	0,10
3	Phôi chứng nhận	Cái	40	1,00
4	Hồ sơ học viên	Bộ	40	1,00
5	Sổ đầu bài	Quyển	1	0,03
6	Hộp nhựa lưu hồ sơ, tài liệu	Cái	2	0,05
7	Tài liệu bồi dưỡng	Bộ	1	0,03
8	Bút dạ	Hộp	2	0,050

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức cho 01 lớp 40 học viên	Định mức/học viên
IV	ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT			
STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học	Định mức sử dụng của 01 người học/khóa học
		(m ²)	(giờ)	(m ² x giờ)
1	2	3	4	5 = 3x4
IV.1	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5	63,33	95,00
VI.2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	44	176,00